

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

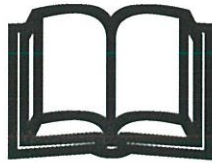
NĂM 2018

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **02438832235; 02438832760**

Fax : **02438832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	M S	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.053.591.344	142.546.652.614
I. TIỀN & CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.214.895.337	1.489.410.459
1. Tiền	111	VI01	1.214.895.337	1.489.410.459
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		85.119.750.629	94.275.622.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI03	82.215.400.400	88.883.396.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI04	1.285.351.441	2.607.469.338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI05	5.417.914.388	5.509.933.857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI06	-3.798.915.600	-2.725.176.600
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		50.215.728.628	46.107.743.317
1. Hàng tồn kho	141	VI07	50.215.728.628	46.107.743.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		503.216.750	673.876.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI08	303.216.750	473.876.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.316.970.587	36.378.487.652
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		234.600.000	134.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI09	234.600.000	134.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		21.753.346.441	26.158.208.453
I. Tài sản cố định hữu hình	221		20.354.326.502	24.717.108.510
- Nguyên giá	222	VI10	95.930.974.684	102.983.147.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI10	-75.576.648.182	-78.266.038.581

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.399.019.939	1.441.099.943
- Nguyên giá	228	VII1	2.235.294.981	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII1	-836.275.042	-794.195.038
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		6.151.880.427	6.151.880.427
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII2	6.151.880.427	6.151.880.427
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		4.177.143.719	3.933.798.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII3	4.176.928.511	3.932.041.345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VII4	215.208	1.757.427
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		169.370.561.931	178.925.140.266

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		125.750.056.142	125.565.725.413
I. NỢ NGẮN HẠN	310		125.174.838.142	124.907.186.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	49.696.840.860	54.051.191.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII6	5.987.527.214	1.562.423.760
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7	4.844.135.134	2.466.145.910
4. Phải trả người lao động	314	VII8	2.673.861.262	3.859.550.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9	265.528.614	124.854.289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	163.636.363	163.886.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	5.605.688.812	3.847.705.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	54.974.439.309	57.789.648.431
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	963.180.574	1.041.780.574
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	
II- NỢ DÀI HẠN	330		575.218.000	658.539.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	575.218.000	658.539.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		43.620.505.789	53.359.414.853
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		43.620.505.789	53.359.414.853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-22.807.315.948	-13.068.406.884
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ (Năm trước)	421a		-13.068.406.884	
- LNST chưa phân phối kỳ này (Năm nay)	421b		-9.738.909.064	-13.068.406.884
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		169.370.561.931	178.925.140.266

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2018		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	37.055.826.769	42.133.719.484	94.411.915.401	120.681.517.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	23.342.498	0	1.235.960.184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.055.826.769	42.110.376.986	94.411.915.401	119.445.557.116
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	34.154.115.259	42.425.126.677	88.287.300.609	114.952.954.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.901.711.510	-314.749.691	6.124.614.792	4.492.602.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.015.647	178.857.002	139.364.607	189.514.812
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.553.492.915	1.735.966.267	6.045.991.160	5.761.531.361
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.440.246.705	1.605.185.440	5.651.658.704	5.542.572.174
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		191.762.004	521.261.928	709.570.420	1.418.756.803
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		4.218.346.427	3.930.717.310	10.854.585.967	13.876.340.688
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		-3.060.874.189	-6.323.838.194	-11.346.168.148	-16.374.511.361
12. Thu nhập khác	31	VII.06	508.906.086	222.869.091	1.748.892.449	3.648.444.726
13. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	101.734.055	1.654.975
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		508.906.086	222.869.091	1.647.158.394	3.646.789.751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.551.968.103	-6.100.969.103	-9.699.009.754	-12.727.721.610
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		38.357.091	341.092.277	38.357.091	341.092.277
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	2.328.214	361.611	1.542.219	-407.003
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-2.592.653.408	-6.442.422.991	-9.738.909.064	-13.068.406.884
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-2.592.653.408	-6.442.422.991	-9.738.909.064	-13.068.406.884
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Kim Châu

Phan Anh Tuấn

5



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		128.933.335.278	158.072.030.006
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-89.284.513.657	-107.306.932.917
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-17.997.964.460	-24.635.251.200
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-5.520.585.212	-5.563.924.570
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		0	-200.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		35.375.042.329	51.667.201.503
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-49.669.393.879	-50.242.077.777
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		1.835.920.399	21.791.045.045
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-576.970.566	-4.807.616.752
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.181.818.181	3.156.363.635
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.894.398	11.514.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		743.742.013	-1.639.738.305
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.410.090.952	47.797.628.424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-49.225.300.074	-77.133.033.904
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-39.439.242	-13.679.614.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.854.648.364	-43.015.020.040
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-274.985.952	-22.863.713.300
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.489.410.459	24.353.165.261
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		470.830	-41.502
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	1.214.895.337	1.489.410.459

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2018

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 07 tháng 05 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị trong đó nội dung về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2017:	138,00 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2017 :	123,28 tỷ đồng ;
+ Tổng mức đầu tư :	5,30 tỷ đồng ;
+ Thu nhập bình quân người lao động:	7,8 triệu đồng/ người /tháng;
+ Lợi nhuận năm 2017 :	- 13,068 tỷ đồng.

*** Thông qua Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được công ty TNHH kiểm toán BDO chấp thuận toàn bộ (Các**

nội dung cơ bản của Báo cáo tình hình tài chính - kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Nội dung toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán công ty đã công bố theo quy định).

*** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2017, kế hoạch hoạt động năm 2018;**

*** Thông qua 08 Nhóm giải pháp chính trong năm 2018 nhằm khắc phục các tồn tại, yếu kém trong sản xuất kinh doanh của năm 2017, và đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn hiện tại (chi tiết các giải pháp đã trình bày tại Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2018);**

Đại hội nhất trí cao với giải pháp tìm kiếm việc làm, tích cực tìm kiếm cơ hội tham gia thi công các dự án đường sắt tại Myanmar; quyết liệt trong công tác chấn chỉnh, nâng cao chất lượng quản lý của Công ty, thực hiện nghiêm các quy chế quản lý đã ban hành.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2018:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 180 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2018: 150 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2018: 7- 8 tỷ đồng :
- + Lợi nhuận trước thuế : 5 tỷ đồng trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 7,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2018:

Năm 2018 theo kế hoạch đầu tư của Ban giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác đá tại mỏ đá Suối Kiết, thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt để có đủ điều kiện có thể nhượng bán Dự án Mỏ đá Suối Kiết, dự kiến kinh phí đầu tư là 01 tỷ đồng (chỉ thực hiện khi có đối tác chấp thuận và làm hợp đồng thỏa thuận mua lại Dự án để tránh áp lực tài chính);

+ Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu, chú trọng đầu tư máy móc thiết bị thi công nếu được làm thầu phụ tại các Gói thầu xây dựng Đường sắt tại Myanmar theo phương án được thầu chính chấp nhận. Dự kiến việc đầu tư này có thể diễn ra vào Quý IV và mức đầu tư khoảng từ 06 – 07 tỷ đồng (chỉ thực hiện sau khi đã ký Hợp đồng thi công với thầu chính và HĐQT phê duyệt phương án kinh tế khi thực hiện dự án này).

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực hiện việc đầu tư đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty, đảm bảo việc đầu tư có hiệu quả (tổng mức đầu tư năm 2018 dự kiến là từ 07 đến 08 tỷ đồng).

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.**

Đại hội đồng ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán sau đây thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2018:

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- +**Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- +**Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2017*)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2018:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Trong đó : + Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.12.2018 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	15,9 %
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân:	84,1%

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Năm 2018, Do tình hình khó khăn công ăn việc làm cho người lao động thiếu trầm trọng, công ty không có công trình mới, các công trình đã thi công xong chưa được chủ đầu tư ghi kế hoạch vốn nên không thanh toán được..... nợ ngân hàng đến hạn rất khó khăn thu xếp nguồn tiền để trả đúng hạn làm cho tình hình điều hành tài chính vô cùng khó khăn, việc xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể của xí nghiệp công trình 610 về thua lỗ các công trình được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa phân khai được cho từng cá nhân cụ thể và khó có khả năng thu hồi..... Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực tìm kiếm giải pháp nhưng vẫn chưa tìm được lối thoát. Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình kinh doanh Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý sau thời gian kịch liệt tái cơ cấu và thay đổi bộ máy quản lý, thay đổi phương thức điều hành (giao khoán lợi nhuận) bước đầu kinh doanh đã có lãi nhưng không đảm bảo theo kế hoạch.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Đầu năm 2018, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục khó khăn, đặc biệt là mảng xây dựng cơ bản, Công ty không tìm kiếm được công trình mới nên việc làm thiếu trầm trọng, Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn khó khăn do chủ đầu tư thiếu vốn, Công trình không được ghi kế hoạch vốn mặc dầu có những công trình đã thi công và quyết toán xong nhưng vẫn không được chủ đầu tư thanh toán, Để duy trì sự tồn tại Công ty phải vay Ngân hàng, Gia hạn nợ tiền vay. Tuy nhiên khi Công ty phải gia hạn nợ ngân hàng thì Uy tín xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại ngân hàng xuống hạng nên vay ngân hàng càng khó khăn thêm. Chi phí Bảo hiểm xã hội người lao động, chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động cho người lao động phát sinh ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc làm thường xuyên kéo dài người lao động phải chờ việc, công ty phải duy trì đóng BHXH cho người lao động, người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý, sau khi giao khoán kinh doanh thì kết quả đã khả quan hơn các năm trước đây; Đơn vị đã năng động hơn trong kinh doanh, Tuy nhiên do chưa kiểm soát tốt hoạt động khai thác đá và Bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bịnên kết quả kinh doanh chưa đạt kế hoạch đề ra. Hội đồng quản trị,

Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý..... song kinh doanh năm 2018 công ty tiếp tục thua lỗ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Xí nghiệp Công trình 605
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các số liệu trên các chỉ tiêu các niên độ khác nhau có thể so sánh được.

III. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay, từng đối tượng hợp đồng vay cụ thể ;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, không khấu hao các tài sản có khả năng thu hồi được giá trị lớn hơn giá trị còn lại để giảm thua lỗ trong kinh doanh.

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội

đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³ - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phân thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc sản xuất vật liệu thì phần giá trị hàng còn tồn kho cuối kỳ chưa xác định tiêu thụ khi hợp nhất Báo cáo tài chính kế toán phải loại phần lợi nhuận đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :
 - + Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu.

Đặc biệt Công ty cổ phần công trình 6 là đơn vị xây lắp nên sau khi được Đại diện chủ đầu tư ký chấp nhận thanh quyết toán công trình kể cả Công trình công ty đã thu hồi hết vốn song khi đại diện chủ đầu tư quyết toán dự án hay cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước kiểm toán lại dự án thường cắt giảm khối lượng đã thanh quyết toán và toàn bộ phần thiệt hại này đều do nhà thầu chịu mặc dầu có rất nhiều nguyên nhân rất vô lý đáng ra chủ đầu tư phải chịu (Đã thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán song không lưu đủ hồ sơ, không bảo vệ được định mức, đơn giá đã phê duyệt của cấp có thẩm quyền, hoặc đơn giá nhà thầu đã đấu thầu nhưng không được chấp nhận.....). Toàn bộ khoản cắt giảm này nhà thầu chịu thua lỗ và phản ánh vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,
- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty CP công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ.... phát sinh các hoạt động kinh tế giữa Công ty mẹ và công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 4 năm 2018:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2018				
CĐKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CĐKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	0	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		0
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.072.417.508	
		Giảm nợ 128 các khoản phải thu nội bộ khác		6.072.417.508
		Giảm doanh thu hoạt động tài chính	152.784.415	
		Giảm chi phí tài chính		152.784.415
CĐKT HN	01/01	Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (8.787.135 x 20%) =1.757.427)	
		Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	1.757.427	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	7.029.708	
		Giảm hàng tồn kho		8.787.135
II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2018				
CĐKT CT	31/12	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CĐKT CT	31/12	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán		
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		
		Giảm nợ 341 các khoản vay phải trả	6.531.495.496	
		Giảm nợ 338 các khoản phải trả khác		
		Giảm nợ 128.3 khoản cho vay		6.531.495.496
BCKQKD	31/12	Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 3 năm 2018 chuyển sang tiêu thụ quý 4/2018	
		Tăng chi phí thuê TN doanh nghiệp hoãn	2.543.422	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	10.173.690	

		Giảm giá vốn hàng bán		12.717.112
BCKQKD	31/12	Giảm doanh thu hoạt động tài chính	171.132.487	
		Giảm chi phí tài chính		171.132.487
	31/12	Giảm thu nhập khác	0	
		Giảm chi phí khác		0
BCKQKD	31/12	Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho		
		Giảm doanh thu bán hàng	747.296.000	
		Giảm giá vốn hàng bán		746.219.958
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		215.208
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		860.834
		Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 1.076.042 x 20% = 215.208	
CĐKTHN	31/12	Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	215.208	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	860.834	
		Giảm hàng tồn kho		1.076.042

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2018

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tiền mặt	89.835.161	311.329.811
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	53.939.757	140.545.830
2	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	35.895.404	170.783.981
II	Tiền gửi ngân hàng	1.125.060.176	1.178.080.648
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.122.735.088	1.169.977.069
2	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	2.325.088	8.103.579
	CỘNG	1.214.895.337	1.489.410.459

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	68.354.286.364	79.537.933.412
1	Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp	5.860.479.354	5.920.398.985
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100--103	44.830.266	44.830.266
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Công trình Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Công ty TNHH Bảo Quân Công trình đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
6	Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư và sản xuất công nghiệp- Nhà máy bê tông kết cấu thép xây dựng Đông Anh	2.970.000	0
7	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
8	Gói thầu số 21: Xây dựng đoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	0	1.497.797.406
9	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	440.071.200	741.831.200
10	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	0	46.530.000
11	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
12	Công trình GT số 9: Cải tạo, nâng cấp lắp đặt tuyến đường sắt đôi Uông Bí - Lán Tháp	0	4.089.400
13	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	357.500.000
14	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	2.266.200.000	1.776.680.000
15	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	715.535.037	268.029.811
16	Công ty cổ phần đầu tư công trình Hà Nội	84.687.562	0
17	Công ty cổ phần đường sắt Vĩnh Phú	1.508.746.000	0

18	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long	13.584.800.689	13.584.800.689
19	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	4.925.905.648	2.373.146.760
20	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
21	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	115.923.280	0
22	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
23	Công ty TNHH MTV QL và SC đường bộ 715 (QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
24	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	0	184.186.200
25	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	2.558.129.700	1.169.900.000
26	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	50.000.000	50.000.000
27	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu – Công ty xăng dầu khu vực I	6.246.900	0
28	Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.745.007.974	1.745.007.974
29	Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông I.ô -Tuyên Quang	584.191.900	584.191.900
30	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.679.130.833
31	Đồ Thẻ Long (Thuê mặt bằng)	81.900.000	72.000.000
32	Thi công đường tuần tra biên giới DA: Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	58.699.000	66.632.528
33	Gói thầu số 1” Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận” trên tỉnh lộ 151, H.Bảo Thắng Tỉnh Lào Cai	6.595.525.550	4.960.032.000
34	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tân Hoàng Kim	115.506.000	0
35	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) Cung cấp tà vẹt Cát Linh – Hà Đông	839.664.687	6.320.811.000
36	Hợp đồng số: YNQG-PJIIW-G011 Thi công đường ray – tuyến Cát Linh – Hà Đông	4.232.881.200	9.368.791.200
37	GT02: Thi công xây dựng sửa chữa lớn cầu Phú ốc	0	599.820.000
38	HĐMB số: YNQG-WZ-185-VNCL-110 ngày 14/11/2016	0	1.775.000.000
39	Gói thầu số 21: Thi công XD hệ thống đường sắt , Công ty kho vận Đá bạc	5.267.426.200	5.267.426.200
40	GT2B: SCL tuyến ĐS Mông Dương - Cao Sơn	0	1.992.716.017
41	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Lợi Hương	50.100.000	0
42	Công ty TNHH xây dựng và thương mại An Tâm	165.052.800	0
43	Công ty Than Cửa Ông (Vinacomin- Bán tà vẹt bê tông)	502.598.525	0
44	Công ty CPĐS Thanh Hóa - XN XLCT giao thông	2.067.695.800	3.187.775.800
45	Công ty CP đường sắt Nghệ Tĩnh	192.615.000	0
46	Gói thầu số 3 Sửa chữa lớn Km 69-Km73 ĐSTN	0	3.098.979.000
47	Hợp đồng cung cấp đá ba lát số YNQG-WZ-345-VNCL - 219. Nhà thầu chính đường sắt Cát Linh – Hà Đông	246.140.000	0
48	Công ty TNHH xây dựng hạ tầng Phan Vũ	143.412.5000	0
II	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	13.861.114.036	9.345.462.702
1	Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú		578.471.500

2	Công ty CP đường sắt Hà Thái	117.037.354	103.763.154
3	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	0	1.825.034.930
4	Công ty CP đường sắt Hà Hải	735.276.300	129.981.500
5	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	444.384.675	444.384.675
6	Công ty Đường bộ 230	503.033.000	503.033.000
7	Xí nghiệp Công trình - Công ty CP ĐS Hà Hải	214.594.000	764.594.000
8	Công ty TNHH Hoa Tuấn	135.958.951	75.418.951
9	Công ty TNHH Thủy Tiến	0	133.063.900
10	Công ty TNHH Mạnh Hùng	3.000.000	185.564.750
11	Công ty TNHH MTV Lạng sơn	0	1.336.090.000
12	Công ty TNHH Bình Phước	1.874.450	321.874.450
13	Công ty TNHH Trường Phước Lộc	2.824.183.335	762.745.972
14	Công ty TNHH Hiền Minh	397.204.829	406.548.829
15	Công ty TNHH Hiền Minh	250.724.500	417.470.000
16	Công ty TNHH vận tải Trung Hiếu	0	225.967.500
17	Công ty TNHH An Phúc Sơn	17.839.850	253.551.950
18	Công ty cổ phần công trình 2	524.865.000	
19	Công ty cổ phần may Đại Phát	273.667.000	
20	Công ty TNHH TM& XL Xuân Lộc Phát	1.374.108.600	
21	Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	198.843.000	
22	Công ty CP thương mại NHP Tiến Lộc	5.198.108.082	
23	Các khoản phải thu các khách hàng khác	646.411.110	877.903.641
	CỘNG	82.215.400.400	88.883.396.114

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.175.351.441	2.141.514.159
1	Xí nghiệp công trình 602	236.228.619	234.681.419
2	Xí nghiệp công trình 605	434.744.522	626.950.488
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	7.154.300	34.769.500
4	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	547.781.000
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TVĐT và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty TNHH kiểm toán BDO	30.000.000	40.000.000
7	Ga Trung Giã - Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội	0	9.686.800
8	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	0	469.889.352
9	Ga Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Hà Nội	0	3.755.600

10	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu-Công ty xăng dầu khu vực I		3.000.000
11	Công ty CP sản xuất & TM VINAP Việt Nam	78.750.000	
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	110.000.000	465.955.179
1	Công ty CP tư vấn Handic ĐT và PT nhà Nam Hà Nội	50.000.000	50.000.000
2	Công ty TNHH Trường Phước Lộc	0	313.455.179
3	Công ty TNHH Cơ khí và thương mại Ngọc Sơn	0	100.000.000
4	Công ty CP Môi trường công nghiệp xanh Hà Nam	60.000.000	
5	Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ 1		2.500.000
	CỘNG	1.285.351.441	2.607.469.338

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
*	Tài khoản 138	3.349.777.960	0	3.568.869.876	0
a)	Công ty cổ phần công trình 6	3.329.579.960	0	3.568.869.876	0
1	Xí nghiệp công trình 602	0		2.120.000	
2	Xí nghiệp công trình 605	564.601.800		622.316.000	
3	Văn phòng công ty	2.764.978.160		2.944.433.876	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân+ tập thể Xí nghiệp công trình 610	335.495.789		2.926.540.691	
+	Phan Anh Phương	820.000.000			
+	Trương Duy Hà	750.000.000			
+	Theo dõi phải thu dự án Cô Oét	841.044.902			
+	Công ty dịch vụ Mobifon KV1	544.284			
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	20.198.000	0	0	0
*	Tài khoản 338	408.178.733	0	187.859.321	0
a)	Công ty cổ phần công trình 6	396.739.676	0	176.420.264	0
1	Xí nghiệp công trình 602	1.746.881		21.149.614	
2	Xí nghiệp công trình 605	42.881.269		74.043.157	
3	Xí nghiệp VL&XL	106.809.835		13.989.938	
4	Văn phòng công ty	245.301.691	0	67.237.555	0
+	Theo dõi khoản chi tiền lương ốm	245.301.691		67.237.555	
+	Theo dõi khoản tiền thuế TNCN QT	0			

b)	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	11.439.057		11.439.057	
*	Tài khoản 141	1.659.957.695	0	1.753.204.660	0
a).	Công ty cổ phần công trình 6	1.056.361.195	0	950.834.594	0
1	Xí nghiệp công trình 602	12.000.000		5.498.280	
2	Xí nghiệp công trình 605	150.987.781		151.549.511	
3	Xí nghiệp VL&XL	115.240.600		64.919.979	
4	Văn phòng công ty	778.132.814		728.866.824	
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	603.596.500		802.370.066	0
	CỘNG	5.417.914.388	0	5.509.933.857	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	3.172.492.000	2.098.753.000
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100--103	44.830.266	44.830.266
2	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
3	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
4	Công ty TNHH Bảo Quân (Đường chậm lữ Phú Thọ)	283.532.774	283.532.774
5	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
6	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
7	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
8	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	1.073.739.497	0
9	Làm tròn số	0	497
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	626.423.600	626.423.600
	CỘNG	3.798.915.600	2.725.176.600

07. HÀNG TỒN KHO

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Nguyên liệu, vật liệu	9.943.521.412	0	9.407.766.026	
-	Công ty mẹ CTCPT6	9.854.182.009		9.342.088.582	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	89.339.403		65.677.444	
2	Công cụ, dụng cụ	192.529.857	0	73.390.208	
-	Công ty mẹ CTCPT6	192.529.857		73.390.208	

-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0		0	
3	Chi phí SXKD dở dang	23.532.224.770	0	20.193.853.855	0
-	Công ty mẹ CTCPCT6	22.708.078.837		19.803.335.335	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	824.145.933		390.518.520	
4	Thành phẩm	16.540.128.631	0	16.269.777.363	0
-	Công ty mẹ CTCPCT6	16.007.764.142		15.551.055.014	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	532.364.489		718.722.349	
5	Hàng hóa	8.400.000	0	171.743.000	0
-	Công ty mẹ CTCPCT6				
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	8.400.000	0	171.743.000	
6	Giảm hàng tồn kho	-1.076.042		-8.787.135	
	CỘNG	50.215.728.628	0	46.107.743.317	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	291.256.000	176.932.500
1	Chi phí QLDN chờ kết chuyển (TK2421)	0	0
2	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ	291.256.000	176.932.500
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	11.960.750	296.943.629
1	Chi phí SC tài sản cố định	7.000.000	372.056
2	Tiền cấp quyền khai thác		291.666.667
3	Chi phí công cụ dụng cụ + khác	4.960.750	4.904.906
	CỘNG	303.216.750	473.876.129

09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	234.600.000	134.600.000
1	Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	234.600.000	134.600.000
	CỘNG	234.600.000	134.600.000

10A . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHONG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	22.831.067.756	56.869.231.206	14.309.935.748	427.526.363	3.257.368.711	97.695.129.784
- Mua trong kỳ		170.000.000				170.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					276.970.566	276.970.566
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán	465.719.368	1.013.972.727	501.904.238		229.529.333	2.211.125.666
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	22.365.348.388	56.025.258.479	13.808.031.510	427.526.363	3.304.809.944	95.930.974.684
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	16.207.523.915	44.942.235.260	11.719.566.067	398.472.031	3.203.279.505	76.471.076.778
Khấu hao trong kỳ	396.892.209	707.568.901	196.882.899	2.718.183	12.634.878	1.316.697.070
- Giảm do thanh lý nhượng bán	465.719.368	1.013.972.727	501.904.238		229.529.333	2.211.125.666
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	16.138.696.756	44.635.831.434	11.414.544.728	401.190.214	2.986.385.050	75.576.648.182
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày 01.10.2018	6.623.543.841	11.926.995.946	2.590.369.681	29.054.332	54.089.206	21.224.053.006
- Tại ngày 31.12.2018	6.226.651.632	11.389.427.045	2.393.486.782	26.336.149	318.424.894	20.354.326.502

10B . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2018

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHONG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	22.831.067.756	61.011.302.252	15.455.882.009	427.526.363	3.257.368.711	102.983.147.091
- Mua trong kỳ		450.000.000	200.000.000			650.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					276.970.566	276.970.566
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán	465.719.368	5.436.043.773	1.847.850.499		229.529.333	7.979.142.973
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	22.365.348.388	56.025.258.479	13.808.031.510	427.526.363	3.304.809.944	95.930.974.684
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	14.995.713.542	47.392.891.912	12.393.864.187	390.317.482	3.093.251.458	78.266.038.581
Khấu hao trong kỳ	1.608.702.582	2.678.983.295	868.531.040	10.872.732	122.662.925	5.289.752.574
- Giảm do thanh lý nhượng bán	465.719.368	5.436.043.773	1.847.850.499		229.529.333	7.979.142.973
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	16.138.696.756	44.635.831.434	11.414.544.728	401.190.214	2.986.385.050	75.576.648.182
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						0
- Tại ngày 01.01.2018	7.835.354.214	13.618.410.340	3.062.017.822	37.208.881	164.117.253	24.717.108.510
- Tại ngày 31.12.2018	6.226.651.632	11.389.427.045	2.393.486.782	26.336.149	318.424.894	20.354.326.502

11a. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2018 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	0					0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981	0	0	0	0	2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	825.755.041					825.755.041
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	836.275.042	0	0	0	0	836.275.042
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.10.2018	1.409.539.940	0	0	0	0	1.409.539.940
- Tại ngày 31.12.2018	1.399.019.939	0	0	0	0	1.399.019.939

11b. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2018 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	0					0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981	0	0	0	0	2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	794.195.038					794.195.038
- Khấu hao trong kỳ	42.080.004					42.080.004
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	836.275.042	0	0	0	0	836.275.042
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.01.2018	1.441.099.943	0	0	0	0	1.441.099.943
- Tại ngày 31.12.2018	1.399.019.939	0	0	0	0	1.399.019.939

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	5.873.706.431	5.873.706.431
1	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
2	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	5.589.058.341	5.589.058.341
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	278.173.996	278.173.996
1	Công trình xây dựng cơ bản (làm bãi hàng	278.173.996	278.173.996
	CỘNG	6.151.880.427	6.151.880.427

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.187.744.507	2.503.741.365
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.187.744.507	2.503.741.365
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	2.989.184.004	1.428.299.980
1	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.249.538.199	17.373.188
2	Chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ, chi chờ phân bổ	739.645.805	1.410.926.792
	CỘNG	4.176.928.511	3.932.041.345

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng	215.208	1.757.427
	CỘNG	215.208	1.757.427

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	47.247.237.864	50.743.999.082
1	Xí nghiệp công trình 602	762.515.532	2.602.480.173
2	Xí nghiệp công trình 605	4.636.428.338	4.350.855.354
3	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	3.566.289.250	3.435.141.353
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	5.650.111.245	4.510.437.070
5	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	97.066.700	97.066.700
6	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
7	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
8	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
9	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
10	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
11	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
12	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.739.189.820
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	17.732.210.014	19.610.010.014
14	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	0	199.833.500
15	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
16	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	34.112.260	34.112.260
17	Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	42.536.848	42.536.848
18	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
19	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
20	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
21	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	0	279.625.618
22	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
23	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
24	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	0	127.758.851
25	Công ty Cổ phần Công trình 2	460.516.319	873.591.568
26	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	354.265.772	167.220.087
27	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	0	395.382.900
28	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
29	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451

30	Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	0	144.146.500
31	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	90.640.164	90.640.164
32	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	858.403.804	478.553.500
33	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	0	252.091.453
34	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165
35	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
36	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	138.152.920
37	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	363.566.000	373.566.000
38	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
39	Công ty CP đầu tư XD và DV thương mại An Phước(603)	0	17.788.363
40	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	0	78.000.000
41	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	0	33.848.182
42	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	0	33.952.000
43	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	0	29.796.006
44	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	13.814.377	13.814.377
45	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
46	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD. Tiền mua cầu Long Môn	160.137.000	160.137.000
47	Công ty TNHH công nghệ & xét nghiệm Y học Bệnh viện đa khoa MEDL ATEC	0	20.340.000
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	2.449.602.996	3.307.192.456
1	Công ty TNHH Tiến Lực	405.017.486	537.611.486
2	Chi nhánh công nghiệp HCM Hà Nam	137.148.263	0
3	Công ty cổ phần thương mại NHP Tiến Lộc	0	590.658.558
4	Công ty TNHH Tâm Đức Thái Bình	357.689.605	242.348.938
5	Công ty TNHH vận tải Nam Vân	188.502.200	0
6	Công ty CP vận tải đường sắt Hà nội	651.164.200	1.123.069.700
7	Công ty TNHH TM DV Phương Mai	0	367.864.700
8	Công ty TNHH vận tải An Minh	131.763.450	
9	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng	389.720.892	
11	Phải trả các đối tượng khác	188.596.900	445.639.074
	CỘNG	49.696.840.860	54.051.191.538

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	5.928.983.925	1.540.645.010
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	0	1.375.085
4	Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A Ga Kép	1.092.528.300	1.092.528.300
5	Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai	119.858.625	119.858.625
6	Công ty CP ĐT Xây dựngTM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
7	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lợi Hương	0	5.000.000
8	Công ty Cường Thủy (Thuê nhà xưởng)	0	200.000.000
9	Gói thầu số 03 Công trình đường ngang Thịnh Liệt	2.594.714.000	
10	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh	2.000.000.000	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	58.543.289	21.778.750
1	Công ty CP đầu tư & Phát triển VTH	14.591.999	16.795.500
2	Công ty TNHH Phúc Ngân An	12.950.300	0
3	Công ty TNHH Quang Vân	31.000.990	0
4	Công ty TNHH Khai thác đá Kịen Khê	0	4.983.250
	CỘNG	5.987.527.214	1.562.423.760

17.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		1.771.976.873	2.573.211.769	2.811.954.595		1.533.234.047
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	1.025.734.483	1.025.734.483	0	0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	341.092.277	38.357.091		200.000.000	379.449.368
4	Thuế thu nhập cá nhân		9.600.833	50.080.272	51.010.375		8.670.730
5	Tiền thuê đất	0		2.423.911.918	2.171.043.510		252.868.408
6	Thuê tài nguyên		223.328.000	1.926.831.400	668.767.999		1.481.391.401
7	Thuê môn bài	0	0	9.000.000	9.000.000	0	0
8	Thuế khác (lệ phí các loại)	0	120.147.927	3.683.213.186	2.614.839.933		1.188.521.180
	CỘNG	200.000.000	2.466.145.910	11.730.340.119	9.352.350.895	200.000.000	4.844.135.134

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.155.760.022	3.347.416.295
1	Xí nghiệp công trình 602	17.488.534	446.603.482
2	Xí nghiệp công trình 605	480.973.684	1.838.378.015
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	388.186.731	520.045.278
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	530.040.475	319.895.145
5	Văn phòng công ty	739.070.598	222.494.375
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	518.101.240	512.133.966
	CỘNG	2.673.861.262	3.859.550.261

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	265.528.614	124.854.289
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	88.527.781	124.854.289
2	Lãi vay vốn cá nhân chưa thanh toán	177.000.833	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	265.528.614	124.854.289

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	163.636.363	163.886.363
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	163.636.363	163.886.363
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý		
	CỘNG	163.636.363	163.886.363

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	TK338	5.605.688.812	3.847.705.287
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	5.375.038.132	3.107.715.721
1	Xí nghiệp công trình 602	0	57.545.182
2	Xí nghiệp công trình 605	304.720.915	149.750.724
3	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	923.000	0
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	3.167.872	688.125
5	Theo dõi kinh phí công đoàn	91.966.948	52.436.997
6	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	3.464.911.054	1.456.756.778
7	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
8	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
9	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
10	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	1.090.544.394	988.388.934
11	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	0	39.439.242
12	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng (Ông Phú)	31.484.210	0
13	Theo dõi khoản phải trả tiền ăn	24.610.000	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	230.650.680	739.989.566
1	Theo dõi kinh phí công đoàn	30.768.680	9.516.172
2	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	44.896.194	575.487.588
3	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.985.806	154.985.806
	CỘNG	5.605.688.812	3.847.705.287

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	961.943.900	1.040.543.900
1	Quỹ Khen thưởng	702.743.900	764.843.900
2	Quỹ Phúc lợi	259.200.000	275.700.000
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.236.674	1.236.674
1	Quỹ Khen thưởng		0
2	Quỹ Phúc lợi	1.236.674	1.236.674
	CỘNG	963.180.574	1.041.780.574

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
I	- Vay ngân hàng	47.874.439.309	47.874.439.309	39.340.156.952	43.025.366.074	51.559.648.431	51.559.648.431
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	47.874.439.309	47.874.439.309	39.340.156.952	43.025.366.074	51.559.648.431	51.559.648.431
II	- Vay cá nhân	7.100.000.000	7.100.000.000	7.069.934.000	6.199.934.000	6.230.000.000	6.230.000.000
a	Công ty mẹ	5.880.000.000	5.880.000.000	3.800.000.000	4.150.000.000	6.230.000.000	6.230.000.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000
4	Nguyễn Thị Hương	0	0	550.000.000	1.050.000.000	500.000.000	500.000.000
5	Đoàn Thị Kim Thanh	800.000.000	800.000.000	300.000.000	350.000.000	850.000.000	850.000.000
6	Lê Thị Ngọc	700.000.000	700.000.000	1.950.000.000	2.250.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	1.220.000.000	1.220.000.000	3.269.934.000	2.049.934.000	0	0
1	Đỗ Xuân Diện	100.000.000	100.000.000	1.399.934.000	1.299.934.000		
2	Nguyễn Văn Sáng	0	0	500.000.000	500.000.000		
3	Nguyễn Đình Lịch	0	0	250.000.000	250.000.000		
4	Nguyễn Thị Hương	1.120.000.000	1.120.000.000	1.120.000.000			
	CỘNG	54.974.439.309	54.974.439.309	46.410.090.952	49.225.300.074	57.789.648.431	57.789.648.431

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ CTCPCT6	575.218.000	658.539.000
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	116.119.984	343.863.073
1	Công trình GT số 1 xây dựng kè Sông Lô	0	32.320.091
2	Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	0	115.845.661
3	Gói thầu số 2B Đường sắt Mông Dương- Cao Sơn	0	50.032.112
4	Gói thầu số 3 Thi công sửa chữa đường sắt Km14+575 đến Km17+090 Uông Bí	13.715.873	0
5	Gói thầu số 21 Đường sắt Uông Bí Quảng Ninh	0	137.662.609
6	Sửa chữa lớn Bãi hàng Ga Giáp Bát	0	8.002.600
7	Công trình Cầu Võ Lao - Phú Nhuận	42.140.850	0
8	Công trình GT số 1 Na Nhung Mốc 112	10.046.468	0
9	Công trình thay tà vẹt sắt bằng TVBT ĐS Thuận Hải	17.800.302	0
10	Công trình SCL Km 72 đến Km 73+900 ĐSTN	32.416.491	0
*	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	459.098.016	314.675.927
1	Sản phẩm công nghiệp(TVBT) tiêu thụ năm 2018	459.098.016	314.675.927
b	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	575.218.000	658.539.000

27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
CỘNG	61.080.780.000	61.080.780.000

27 c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	NĂM 2017	NĂM 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT NĂM 2018.

27a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		-23.190.000	8.701.960.259	1.552.878.678	71.312.428.937
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					-13.068.406.884	-13.068.406.884
- Tăng khác (*)						0
- Phân phối lợi nhuận				3.331.728.522	1.552.878.678	4.884.607.200
- Giảm lãi do thanh tra thuế						0
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-13.068.406.884	53.359.414.853
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-13.068.406.884	53.359.414.853
- Tăng Vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ					-9.738.909.064	-9.738.909.064
- Tăng khác (*) điều chỉnh lãi năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận						0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-22.807.315.948	43.620.505.789

27d) .Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

27 đ). Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

27e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	37.055.826.769	42.133.719.484	94.411.915.401	120.681.517.300
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	28.386.076.594	14.998.214.834	75.699.797.089	67.028.094.419
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.000.000	39.790.000	114.102.000	279.020.091
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.593.750.175	27.095.714.650	18.598.016.312	53.374.402.790
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0		0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	23.342.498	0	1.235.960.184
- Giảm giá hàng bán		23.342.498	0	1.235.960.184
- Hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi QT dự án)			0	
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	34.154.115.259	42.425.126.677	88.287.300.609	114.952.954.437
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.292.179.989	2.165.474.061	10.692.331.001	14.222.595.180
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.819.319.387	9.220.223.081	56.345.412.015	42.809.173.411
- Giá vốn hoạt động xây lắp	10.042.615.883	30.999.352.814	21.216.505.021	57.726.086.610
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	40.076.721	33.052.572	195.099.236
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0		0	
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho	0		0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0		0	
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.015.647	178.857.002	139.364.607	189.514.812
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	545.438	178.857.002	138.894.398	189.514.812

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0		0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	470.209		470.209	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0		0	
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.553.492.915	1.735.966.267	6.045.991.160	5.761.531.361
- Lãi tiền vay	1.440.246.705	1.605.185.440	5.651.658.704	5.542.572.174
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0		0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	41.502	0	41.502
- Chi phí tài chính khác	113.246.210	130.739.325	394.332.456	218.917.685
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0			
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	508.906.086	222.869.091	1.748.892.449	3.648.444.726
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	0		1.181.818.181	3.063.757.453
- Lãi do đánh giá tài sản	0		0	
- Các khoản khác	508.906.086	222.869.091	567.074.268	584.687.273
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	0	0	101.734.055	1.654.975
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0		0	
- Các khoản bị phạt	0		0	
- Các khoản khác	0		101.734.055	1.654.975
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	4.410.108.431	4.451.979.238	11.564.156.387	15.295.097.491
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	4.218.346.427	3.930.717.310	10.854.585.967	13.876.340.688
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	191.762.004	521.261.928	709.570.420	1.418.756.803
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	0		0	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	38.038.279.364	28.747.752.907	87.856.273.481	113.866.604.890
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627)	34.430.187.960	24.696.704.669	76.612.915.451	106.239.290.491
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	21.316.549.033	11.203.795.158	41.346.449.101	54.009.193.623
- Chi phí nhân công (TK622)	4.600.767.253	6.397.824.532	13.626.217.520	21.614.354.599

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.008.050.428	1.100.317.561	3.989.064.436	4.659.940.698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	7.504.821.246	5.994.767.418	17.651.184.394	25.955.801.571
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	3.608.091.404	4.051.048.238	11.243.358.030	7.627.314.399
- Chi phí nguyên vật liệu	96.432.067	181.315.737	355.083.650	394.970.662
- Chi phí nhân công	956.206.703	1.017.633.268	3.690.085.936	5.209.080.007
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.166.643	152.547.345	1.342.768.142	1.112.232.024
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.226.285.991	2.699.551.888	5.855.420.302	911.031.706
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.357.091	341.092.277	38.357.091	341.092.277
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	38.357.091	341.092.277	38.357.091	341.092.277
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	0		0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0		0	
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	38.357.091	341.092.277	38.357.091	341.092.277
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.328.214	361.611	1.542.219	-407.003
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0		0	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0		0	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	2.328.214	361.611	1.542.219	-407.003
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0		0	

VII. - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2018:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.340.156.952	44.097.628.424
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	7.069.934.000	3.700.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	43.025.366.074	68.383033.904
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	6.199.934.000	8.750.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07/05/2018. Đại hội được tổ chức thành công tốt đẹp: Biên bản và Nghị quyết Đại hội được công ty gửi báo cáo và đăng công bố trên Website của Ủy ban chứng khoán nhà nước; Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và Website của Công ty cổ phần công trình 6.

- Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch chuyển nhượng.

- Để thực hiện chuyển nhượng dự án Mỏ đá suối kiết – tỉnh Bình Thuận . Ban điều hành trình Hội đồng quản trị công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (Hạch toán độc lập với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đ, Mười tỷ đồng) nhằm tiếp tục thực hiện dự án và xin cấp giấy phép (Thay cho mô hình Xí nghiệp đá Suối Kiết trước đây). Tuy nhiên hiện Công ty chưa triển khai thực hiện trên thực tế mà chỉ là hồ sơ thủ tục pháp lý. Các phát sinh kinh tế của dự án đầu tư đang được theo dõi và hạch toán tại sổ sách Kế toán văn phòng công ty và sổ sách kế toán của Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm.

- Để tham gia thi công đường sắt tại Myanmar với tư cách là nhà thầu phụ cho nhà thầu chính Tokju (Nhật Bản). Ban điều hành đã trình hội đồng quản trị phương án thành lập Chi nhánh công ty với đầy đủ tư cách pháp nhân hoạt động thi công đường sắt dự án tại Myanmar. Hội đồng quản trị đã nhất trí giao cho Ban tổng giám đốc tiến hành thương thảo và ký kết hợp đồng với công ty tại Việt Nam để thực hiện và tư vấn thành lập công ty TNHH MTV tại Myanmar , tư vấn các chính sách chế độ, pháp luật kinh tế..... khi thực hiện tham gia thi công công trình.

3. Thông tin về các bên liên quan: Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6

+ Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

+ Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Năm 2018, theo thông tin từ Tổng công ty đường sắt Việt Nam thì Bộ giao thông vận tải đã phê duyệt phương án cho Tổng công ty thoái hết vốn Nhà Nước

tại Công ty cổ phần công trình 6 bằng phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội . Lộ trình thoái vốn tùy thuộc Tổng công ty thực hiện.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 so sánh được với kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Xuân Huy

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: **16** / CT6 – TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân thua lỗ và chênh lệch lợi nhuận năm 2018 so với năm 2017 của Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất biến động quá 10(%) như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 rất khó khăn, Công ty thiếu việc làm trầm trọng đặc biệt là mảng thi công công trình xây dựng cơ bản, chi phí bảo hiểm xã hội tăng, sản lượng xây lắp rất thấp, sản xuất công nghiệp không đảm bảo kế hoạch lợi nhuận, Công tác thanh toán thu vốn công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân.....), ngoài ra Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông đã thi công xong từ năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nên kết quả kinh doanh không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

Năm 2018, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm công ăn việc làm cho người lao động, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do thiếu dự án đầu tư cho ngành đường sắt...nên Công ty chưa có lối thoát, kinh doanh tiếp tục thua lỗ. Để đảm bảo sự tồn tại và ổn định công ty trong thời gian tới là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Huy